

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		546.045.332.203	475.683.838.820
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87.737.825.341	53.442.451.749
111	1. Tiền		87.737.825.341	53.442.451.749
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.912.480.000	169.642.255.566
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.912.480.000	169.642.255.566
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		403.409.262.508	183.760.007.332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	339.692.541.757	163.038.239.313
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.765.927.549	3.099.824.173
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		12.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.721.655.537	17.621.943.846
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(770.862.335)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.129.830.086	1.537.600.070
141	1. Hàng tồn kho		1.129.830.086	1.537.600.070
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.855.934.268	67.301.524.103
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	41.083.213.394	66.942.146.129
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		504.204.263	359.377.974
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	268.516.611	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.261.507.656	224.208.100.775
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.785.900.000	3.082.425.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.785.900.000	3.082.425.000
220	II. Tài sản cố định		7.461.678.935	18.865.354.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.355.592.919	3.241.300.283
222	- Nguyên giá		32.024.743.572	31.835.874.819
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.669.150.653)	(28.594.574.536)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.106.086.016	15.624.053.765
228	- Nguyên giá		32.888.333.000	32.888.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.782.246.984)	(17.264.279.235)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	19.067.941.993	20.115.257.317
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.069.541.150)	(10.022.225.826)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.571.500.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.571.500.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.686.541.482	180.758.823.746
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	50.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.001.458.518)	(32.309.176.254)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.930.000.000	117.810.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		687.945.246	1.386.240.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	683.745.246	1.375.040.664
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		4.200.000	11.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		641.306.839.859	699.891.939.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		143.101.541.523	191.576.466.306
310	I. Nợ ngắn hạn		141.991.230.328	190.183.901.183
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.542.302.432	11.086.083.045
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.312.548.007	3.517.703.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	345.165.114	3.020.496.689
314	4. Phải trả người lao động		2.932.742.788	10.249.891.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.308.545.196	30.932.690.682
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.861.847.564	4.836.012.633
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	11.000.000.000	23.612.210.090
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	80.369.909.158	100.981.847.216
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.318.170.069	1.946.966.259
330	II. Nợ dài hạn		1.110.311.195	1.392.565.123
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.110.311.195	1.392.565.123
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		498.205.298.336	508.315.473.289
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	498.205.298.336	508.315.473.289
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.425.266.362	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.597.081.974	63.409.103.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.272.833.875	(711.381.017.967)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.324.248.099	774.790.120.997
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		641.306.839.859	699.891.939.595

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	376.033.749.670	202.602.018.697	1.078.709.786.617	1.276.427.835.966
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		376.033.749.670	202.602.018.697	1.078.709.786.617	1.276.427.835.966
11	4. Giá vốn hàng bán	23	381.250.163.468	198.627.532.828	1.080.547.125.023	1.174.341.221.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(5.216.413.798)	3.974.485.869	(1.837.338.406)	102.086.614.575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	12.070.110.670	6.104.323.705	32.414.684.521	22.368.685.310
22	7. Chi phí tài chính	25	(2.046.280.062)	(155.210.983)	2.606.935.012	8.158.476.178
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		812.199.097	633.803.664	3.453.700.514	5.805.449.235
25	8. Chi phí bán hàng	26	23.864.168	298.959.237	313.472.567	1.457.567.182
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(12.390.934.570)	(737.420.689.328)	1.639.975.850	(672.497.807.454)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.267.047.336	747.355.750.648	26.016.962.686	787.337.063.979
31	11. Thu nhập khác	28	47.672.601	206.927.274	1.478.762.761	2.027.218.346
32	12. Chi phí khác	29	5.651.370	25.109	8.443.959	814.370.557
40	13. Lợi nhuận khác		42.021.231	206.902.165	1.470.318.802	1.212.847.789
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.309.068.567	747.562.652.813	27.487.281.488	788.549.911.768
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(466.343.897)	(1.267.871.818)	1.156.033.389	13.736.190.771
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	7.000.000	23.600.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.755.412.464	748.830.524.631	26.324.248.099	774.790.120.997
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		36.727	36.727	1.291	38.000

Trần Thị Kiều Trang

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.487.281.488	788.549.911.768
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.650.267.658	14.446.295.410
03	- Các khoản dự phòng		(21.148.793.459)	(718.561.080.743)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.398.150	31.652.429
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.730.182.617)	(15.961.153.929)
06	- Chi phí lãi vay		3.453.700.514	5.805.449.235
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.727.671.734	74.311.074.170
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(208.525.680.701)	164.493.408.869
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		407.769.984	14.857.214.087
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(18.842.999.630)	(37.336.983.864)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		26.550.228.153	86.657.837.747
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.458.416.558)	(5.983.489.685)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.160.740.771)	(15.712.326.395)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.479.719.242)	(13.114.643.354)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(204.781.887.031)	268.172.091.575
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.805.154.208)	(2.360.820.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		31.666.486	250.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287.814.027.397)	(249.133.306.059)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ		500.423.802.963	188.559.425.206
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.167.240.126	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.322.914.893	16.506.309.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		281.326.442.863	(46.177.483.377)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		193.742.647.644	563.988.430.333
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(206.354.857.734)	(742.226.557.204)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.621.574.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.233.784.090)	(178.238.126.871)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.310.771.742	43.756.481.327
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.442.451.749	9.717.622.851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.398.150)	(31.652.429)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		87.737.825.341	53.442.451.749

Trần Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 203.930.000.000 VND; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 117 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 118 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Các dịch vụ cất xét thông tin, báo chí.....

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Phần mềm	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tín nhận được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tín nhận đã ghi nhận trong năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhân

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế Năm 2023.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	4.831.650.828	287.503.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.906.174.513	53.154.948.249
- Các khoản tương đương tiền	-	-
	87.737.825.341	53.442.451.749

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.912.480.000	-	169.642.255.566	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	50.930.000.000	-	117.810.000.000	-
	62.842.480.000	-	287.452.255.566	-

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng, có tổng giá trị 11.912.480.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty:

	Lãi suất	Ngày phát hành/kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu CTG2232T2 /01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	Phát hành ngày 19/07/2023 Kỳ hạn 120 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 27/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				50.930.000.000

Toàn bộ trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	-	-	50.500.000.000	(2.208.947.775)
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	-	-	50.500.000.000	(2.208.947.775)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	35.438.000.000	(30.901.230.039)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	5.438.000.000	(901.230.039)	5.438.000.000	-
	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)
	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	44.758.000.000	(31.001.458.518)	95.258.000.000	(32.309.176.254)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus

Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36
Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà NộiTầng 6, toà nhà số 18, ngõ 11 Thái Hà,
phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà
Nội

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh
chínhThương mại điện tử,
dịch vụ loyalty

Dịch vụ truyền thông

20%

28,59%

20%

28,59%

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia

Nơi thành lập và hoạt động

Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công,
quận Hoàng Mai, Hà NộiTầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh,
phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ biểu quyết

Hoạt động kinh doanh
chính

Hoạt động thương mại

1,14%

3,01%

1,14%

3,01%

Dịch vụ truyền thông,
kinh doanh lĩnh vực
thiết bị viễn thông

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	2.269.943.847	-	27.829.990.188	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	21.757.223	-	44.236.948	-
- Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	189.948.845	-	2.124.443.230	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	46.230.137.681	-	23.864.907.656	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.002.119.395	-	871.294.595	-
- Trung Tâm Dịch Vụ Số Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn Thông Mobifone	4.018.155.343	-	3.128.025.382	-
- Công ty Cổ phần giải pháp truyền hình thể thao mới	31.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	505.865.330	-	3.515.578.272	-
- Công ty Cổ phần Monex	55.332.888.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	85.603.249.205	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	76.411.983.850	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.106.493.038	(770.862.335)	101.659.763.042	-
	339.692.541.757	(770.862.335)	163.038.239.313	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Phục hợp truyền thông T.H	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Monex	7.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Viễn thông 3T	13.202.200.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	863.727.542	-	3.099.824.173	-
	26.765.927.542	-	3.099.824.173	-

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.574.720.352	-	3.831.982.253	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.483.630	-	1.654.130	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.711.000	-	5.151.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.665.170	-	1.957.170	-
- Tạm ứng	3.427.866.785	-	6.894.952.370	-
- Ký cược, ký quỹ	415.000.000	-	547.495.000	-
- Phải thu khác	19.297.208.600	-	6.338.751.923	-
	25.721.655.537	-	17.621.943.846	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	246.537.522	-	1.550.435.959	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	-	-	2.131.973.894	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	70.223.932	-	1.566.500.330	-
- Công ty TNHH Dịch vụ công nghệ Quang Minh	1.650.889.480	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	857.328.794	-	-	-
- Công ty Cổ phần Monex	16.800.706.019	-	-	-
- Phải thu khác	6.095.969.790	-	12.373.033.663	-
	25.721.655.537	-	17.621.943.846	-
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.620.500.000	-	1.619.050.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	165.400.000	-	814.625.000	-
- Phải thu khác	-	-	648.750.000	-
	1.785.900.000	-	3.082.425.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	1.129.830.086	-	1.537.600.070	-
	1.129.830.086	-	1.537.600.070	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.044.228.001	4.791.646.818	31.835.874.819
- Mua trong kỳ	233.654.208	-	233.654.208
- Thanh lý, nhượng bán	(44.785.455)	-	(44.785.455)
Số dư cuối kỳ	27.233.096.754	4.791.646.818	32.024.743.572
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	23.805.837.480	4.788.737.056	28.594.574.536
- Khấu hao trong kỳ	2.082.074.823	2.909.762	2.084.984.585
- Thanh lý, nhượng bán	(10.408.468)	-	(10.408.468)
Số dư cuối kỳ	25.877.503.835	4.791.646.818	30.669.150.653
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.238.390.521	2.909.762	3.241.300.283
Tại ngày cuối kỳ	1.355.592.919	-	1.355.592.919

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.554.202.090 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.888.333.000	32.888.333.000
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	32.888.333.000	32.888.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.264.279.235	17.264.279.235
- Khấu hao trong kỳ	9.517.967.749	9.517.967.749
Số dư cuối kỳ	26.782.246.984	26.782.246.984
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.624.053.765	15.624.053.765
Tại ngày cuối kỳ	6.106.086.016	6.106.086.016

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.032.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.022.225.826	10.022.225.826
- Khấu hao trong kỳ	-	1.047.315.324	1.047.315.324
Số dư cuối kỳ	-	11.069.541.150	11.069.541.150
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	16.160.657.317	20.115.257.317
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	15.113.341.993	19.067.941.993

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.144.452.174 VND.
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	24.920.274.268	64.113.674.963
- Chi phí thuê văn phòng	1.244.206.748	1.212.191.398
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2023-2026	13.500.000.000	-
- Chi phí phát thuê tủ rack, thuê chỗ đặt máy chủ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	159.236.382	298.354.851
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.259.495.996	1.317.924.917
	41.083.213.394	66.942.146.129
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	353.713.488	1.071.478.812
- Chi phí trả trước dài hạn khác	330.031.758	303.561.852
	683.745.246	1.375.040.664

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (i)	23.612.210.090	23.612.210.090	186.961.817.000	199.574.027.090	11.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (ii)			6.780.830.644	6.780.830.644		
	23.612.210.090	23.612.210.090	193.742.647.644	206.354.857.734	11.000.000.000	11.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình là khoản vay thấu chi theo trái phiếu tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của trái phiếu, lãi suất vay 7,7%/năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình là khoản vay thấu chi theo trái phiếu tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của trái phiếu, lãi suất vay 6,5%/năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	570.086.544	570.086.544	381.928.580	381.928.580
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	450.530.881	450.530.881	993.514.420	993.514.420
- Công ty TNHH Dịch vụ viễn thông PTT Việt Nam	1.099.035.870	1.099.035.870	76.423.029	76.423.029
- Công ty CP tự động Logich Việt Nam	-	-	2.268.653.263	2.268.653.263
- Công ty TNHH Social Hub	-	-	1.627.693.797	1.627.693.797
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	-	-
- Marvel Media Sdn Bhd	6.981.563.416	6.981.563.416	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.415.085.721	8.415.085.721	5.737.869.956	5.737.869.956
	18.542.302.432	18.542.302.432	11.086.083.045	11.086.083.045

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.362	146.694.364
- Người mua trả tiền trước khác	3.165.853.645	3.371.008.767
	3.312.548.007	3.517.703.131

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.160.825.874	8.160.825.874	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.736.190.771	1.156.033.389	3.160.740.771	268.516.611	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.232.425.342	5.362.725.023	6.250.712.127	-	344.438.238
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	51.880.576	602.675.701	653.829.401	-	726.876
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
	3.020.496.689	15.282.259.987	18.226.108.173	268.516.611	345.165.114

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	13.202.301.360	20.484.235.618
- Chi phí phải trả khác	106.243.836	10.448.455.064
	13.308.545.196	30.932.690.682
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	456.350.875	329.149.974
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam tại Hà Nội	1.092.064.509	-
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Iris	2.433.887.314	39.971.000
- Marvel Media Sdn Bhd	2.879.779.709	6.652.467.937
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.597.041.569	1.659.622.878
- Chi phí phải trả đối tượng khác	4.849.421.220	22.251.478.893
	13.308.545.196	30.932.690.682

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.679.196.711	1.680.528.711
- Bảo hiểm xã hội	9.821.500	2.596.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.150.000	86.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.596.202.750	2.634.276.750
- Phải trả lãi vay	-	20.959.880
- Quỹ gắn bó cùng VMG	21.000.000	56.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	469.476.603	355.500.792
	5.861.847.564	4.836.012.633
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.110.311.195	1.392.565.123
	1.110.311.195	1.392.565.123

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả	80.369.909.158	100.981.847.216
	80.369.909.158	100.981.847.216

(Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 34 - Thông tin khác)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.634.276.750	2.634.276.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.583.500.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.583.500.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(29.621.574.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(29.621.574.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>3.596.202.750</u>	<u>2.634.276.750</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.425.266.362	1.723.420.259
	<u>13.425.266.362</u>	<u>1.723.420.259</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.102.168.946	1.349.821.122
	1.102.168.946	1.349.821.122

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025.

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.800.000.000	4.080.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.600.000.000	9.954.082.192
	8.400.000.000	14.034.082.192

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
EUR	14.069,39	1.365,45
USD	8.093,18	64.193,13

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	784.452.356.085	426.584.654.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	294.257.430.532	849.843.181.362
	1.078.709.786.617	1.276.427.835.966

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	784.042.865.793	421.378.439.041
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.504.259.230	752.962.782.350
	1.080.547.125.023	1.174.341.221.391

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.065.652.992	15.702.063.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	510.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	13.233.859.151	6.107.723.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.172.378	48.899.150
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	2.020.000.000	
	32.414.684.521	22.368.685.310

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.453.700.514	5.805.449.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69.013.571	112.426.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	39.178.789	31.652.429
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.307.717.736)	2.208.947.775
Chi phí chuyển nhượng vốn khoản đầu tư tài chính	352.759.874	
	2.606.935.012	8.158.476.178

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trao thưởng	165.000.000	1.327.614.168
Chi phí quà tặng khách hàng	87.176.895	129.953.014
Chi phí khác bằng tiền	61.295.672	-
	313.472.567	1.457.567.182

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.642.676.794	13.286.587.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.113.229	583.674.489
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(19.841.075.723)	(720.770.028.518)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.755.763.682	31.364.188.099
Chi phí khác bằng tiền	1.865.497.868	3.037.770.852
	1.639.975.850	(672.497.807.454)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	250.909.091
Thu lại tiền bảo hiểm đã đóng cho các nhân sự nghỉ việc	1.361.198.000	-
Phạt chậm trả	-	167.980.316
Thưởng doanh số	-	127.683.635
Thu nhập khác	117.564.761	1.480.645.304
	1.478.762.761	2.027.218.346

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt thuế	5.664.026	570.156.162
Phạt vi phạm hợp đồng	-	239.971.880
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.710.501	4.242.515
Chi phí khác	69.432	-
	8.443.959	814.370.557

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.487.281.488	788.549.911.768
Các khoản điều chỉnh tăng	1.264.719.677	2.904.868.408
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	759.225	94.143.863
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(31.652.429)	(31.821)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	31.652.429
- Các khoản phạt, truy thu thuế	5.664.026	570.156.162
- Chi phí dự phòng	901.230.039	2.208.947.775
- Chi phí không hợp lệ	388.718.816	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.971.834.221)	(722.773.826.324)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm		(510.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(150.948.388)	-
- Khoản công nợ được xác định không còn phải trả đối tác do đối tác chạy sai kịch bản, đã được ghi nhận vào sổ liệu quyết toán thuế TNDN khi thanh tra thuế 2021		(1.493.797.806)
- Hoàn nhập dự phòng	(22.820.885.833)	(720.770.028.518)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.780.166.944	68.680.953.852
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.156.033.389	13.736.190.771
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập	-	396.883.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.736.190.771	3.315.443.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.160.740.771)	(12.012.326.395)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(268.516.611)	5.436.190.771

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.324.248.099	774.790.120.997
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.324.248.099	774.790.120.997
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.291	38.000

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	30.728.099.772	65.866.397.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.650.267.658	14.446.295.410
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(19.841.075.723)	(720.770.028.518)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.901.647.601	707.071.396.863
Chi phí khác bằng tiền	3.018.768.339	15.308.480.369
	298.457.707.647	81.922.542.076

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và tương đương tiền	87.737.825.341	-	-	87.737.825.341
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.414.197.294	1.785.900.000	-	367.200.097.294
Đầu tư tài chính	11.912.480.000	50.930.000.000	-	62.842.480.000
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	477.064.502.635	52.715.900.000	-	529.780.402.635

Tại ngày 01/01/2023

Tiền và tương đương tiền	53.442.451.749	-	-	53.442.451.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.660.183.159	3.082.425.000	-	183.742.608.159
Đầu tư tài chính	169.642.255.566	117.810.000.000	-	287.452.255.566
	403.744.890.474	120.892.425.000	-	524.637.315.474

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.404.149.996	1.110.311.195	-	25.514.461.191
Chi phí phải trả	13.308.545.196	-	-	13.308.545.196
	48.712.695.192	1.110.311.195	-	49.823.006.387
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	23.612.210.090	-	-	23.612.210.090
Phải trả người bán, phải trả khác	15.922.095.678	1.392.565.123	-	17.314.660.801
Chi phí phải trả	30.932.690.682	-	-	30.932.690.682
	70.466.996.450	1.392.565.123	-	71.859.561.573

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	193.742.647.644	563.988.430.333
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	206.354.857.734	742.226.557.204

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY.

Ngày 30/12/2022, Công ty nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC với số tiền là 100.981.847.216 VND. Số tiền này được GPS và UTC đưa ra căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế tại EPAY. Theo đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng phải trả số tiền 100.981.847.216 VND.

Ngày 06/10/2023 Công ty tiếp tục nhận được bản trình bày khiếu nại của GPS và UTC gửi Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (SIAC) và Thông báo thụ lý SIAC gửi VMG, GPS/UTC đang yêu cầu VMG bồi thường:

- + Số tiền 63.245.525.822 VND, tương ứng với 62,25% số tiền truy thu/phạt thuế của EPAY;
- + Lãi chậm trả trước và sau Phán quyết trọng tài;
- + Chi phí trọng tài.

Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng phải trả số tiền 80.369.909.158 VND.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nancy

Trần Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam

Tổng Giám đốc